

2	3	4
6	7	8
9	10	11

Chú thích Khu vực giả định ngập lụt do lũ lụt

早期の立退き避難が必要な区域
Khu vực cần phải di tản và sơ tán sớm

浸水深が3m以上になるおそれのある区域
Khu vực có nguy cơ ngập sâu từ 3m trở lên

土砂災害 凡例

**土砂災害特別警戒区域
(土石流・急傾斜地)**
Khu vực cảnh báo đặc biệt về thảm họa sạt lở đất
(tũ bùn đá, sạt lở sườn dốc)

新たな土砂災害が発生するおそれのある箇所

Downloaded from <http://ajphaphysiol.physiology.org/> by guest on September 11, 2012

各機管理型上付

 通常水位計
Thiết bị đo mực nước thông thường

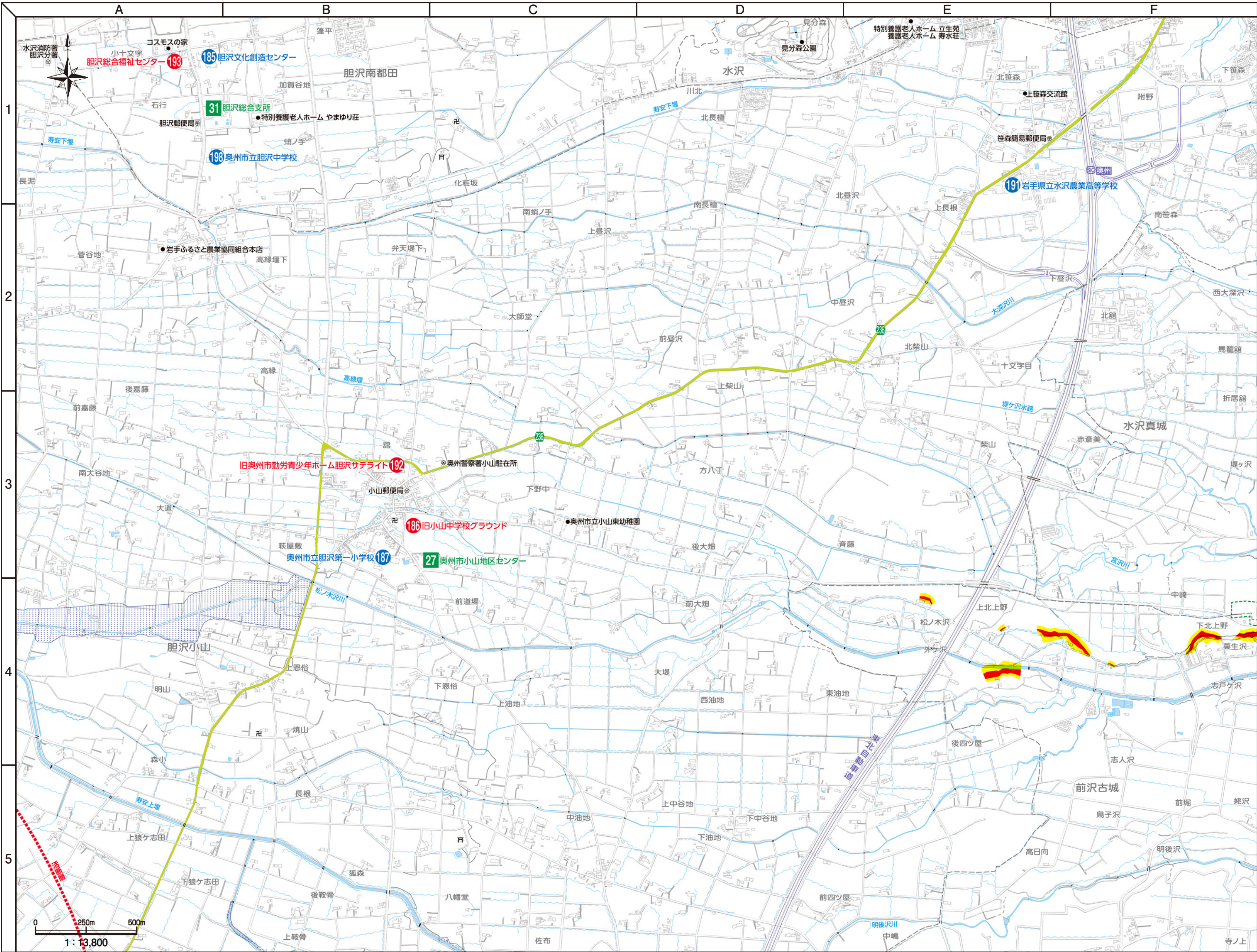
 河川監視カメラ
Camera giám sát sông ngòi

Chú thích Nơi lánh nạn

Cơ sở lãnh nạn tập trung cấp 1

Cơ sở lánh nạn tập trung cấp 2 và Địa điểm lánh nạn khẩn cấp được chỉ định

Chỉ các địa điểm lánh nạn khẩn cấp được chỉ định



災害リスク情報などを地図に重ねて表示「重ねるハザードマップ」
 "Bản đồ chồng lớp cảnh báo nguy hiểm" hiển thị thông tin rủi ro thảm họa, v.v... bằng phương pháp chồng chấp bản đồ
<https://disaportal.gsi.go.jp/index.html>

